

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

Số: 11/2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vị Thanh, ngày 10 tháng 3 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động
Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Quốc hội;

Căn cứ Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 47/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Liên Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về nội dung, chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hậu Giang;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 08/2012/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc quy định một số chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng cơ quan, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP. TU và các Ban đảng;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 4;
- HĐND huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH. TP

2014/qđ/Quy định chế độ chi tiêu HĐND

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Liên Khoa

Phụ lục

**Chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động
Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hậu Giang**

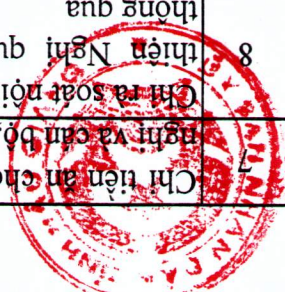
*Kèm theo Quyết định số 11 /2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)*



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	cấp huyện	cấp xã
I	Chi cho công tác thẩm tra theo quy định hoặc theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân				
1	Chi soạn thảo Báo cáo thẩm tra, Tờ trình, dự thảo Nghị quyết (áp dụng đối với Nghị quyết cá biệt)	đồng/báo cáo, tờ trình, nghị quyết	500.000	400.000	200.000
2	Chi cho cá nhân tham gia cuộc họp thẩm tra				
	- Người chủ trì cuộc họp	đồng/người/buổi	150.000	100.000	70.000
	- Thành viên dự họp theo danh sách họp	đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000
II	Chi cho công tác giám sát và khảo sát				
1	Chi cho cá nhân tham gia cuộc họp xây dựng chương trình, kế hoạch và thông qua báo cáo kết quả giám sát, khảo sát				
	- Người chủ trì cuộc họp	đồng/người/buổi	150.000	100.000	70.000
	- Thành viên dự họp theo danh sách họp	đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000
2	Chi xây dựng Kế hoạch và Đề cương giám sát, khảo sát	đồng/kế hoạch	300.000	200.000	100.000
3	Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát, khảo sát	đồng/báo cáo	300.000	200.000	100.000
4	Chi cho thành viên đoàn giám sát, khảo sát				
	- Trưởng đoàn giám sát, khảo sát	đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000
	- Thành viên đoàn giám sát, khảo sát	đồng/người/buổi	70.000	50.000	30.000
	- Cán bộ, công chức và người lao động phục vụ đoàn giám sát, khảo sát	đồng/người/buổi	50.000	30.000	20.000
5	Chi hoạt động chất vấn và giải trình				
	- Chi tổng hợp ý kiến chất vấn trình Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	500.000	400.000	300.000
	- Chi tổng hợp kết quả giải trình	đồng/văn bản	300.000	200.000	100.000

III	Chi tiếp xúc cử tri				
1	Chi hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri (nếu trùng điểm tiếp xúc cử tri thì áp dụng mức chi của Hội đồng nhân dân cấp cao nhất)	đồng/điểm	800.000	600.000	400.000
2	Chi cho cá nhân tiếp xúc cử tri				
	- Đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp xúc cử tri	đồng/người/đợt	500.000	300.000	100.000
	- Cán bộ, công chức và người lao động phục vụ	đồng/người/đợt	300.000	150.000	50.000
3	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến cử tri				
	- Đối với báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri của từng tổ đại biểu	đồng/báo cáo	100.000	70.000	50.000
	- Báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri tổng hợp của các tổ đại biểu trước và sau kỳ họp	đồng/báo cáo	200.000	100.000	70.000
IV	Chi cho công tác xây dựng chương trình, kế hoạch của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân; Chi soạn báo cáo trình Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân				
1	Chi xây dựng chương trình, kế hoạch công tác sáu tháng, năm, nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/chương trình, kế hoạch	300.000 - 500.000	200.000 - 300.000	100.000 - 200.000
2	Chi xây dựng báo cáo trình Hội đồng nhân dân, Thường trực Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	300.000 - 400.000	150.000 - 250.000	100.000
V	Chi tiêu phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân (kể cả kỳ họp bất thường)				
1	Chi soạn thảo bài phát biểu của Thường trực Hội đồng nhân dân tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân	đồng/bài	300.000	200.000	100.000
2	Chi cho Chủ tọa kỳ họp	đồng/người/ buổi	200.000	150.000	100.000
3	Chi cho Đoàn thư ký kỳ họp	đồng/người/ buổi	100.000	70.000	50.000
4	Chi cho đại biểu dự họp theo danh sách họp	đồng/người/ buổi	70.000	50.000	30.000
5	Chi cho cán bộ, công chức và người lao động phục vụ	đồng/người/ buổi	50.000	30.000	20.000
6	Chi tổng hợp ý kiến thảo luận tổ	đồng/báo cáo	200.000	150.000	100.000

7	Chi tiền an cho đại biểu tham dự Hội nghị và cán bộ, công chức phục vụ	đồng/người/ngày	100.000	70.000	50.000
8	Chi trả soát nội dung, ký thuật và hoàn thiện Nghị quyết trước và sau khi thông qua	đồng/người/quyết	150.000	100.000	50.000
VI	Chi kỳ họp giao ban các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, hội nghị do Chi ủy soạn thảo bài tham luận của Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân	đồng/bài	300.000	200.000	100.000
	Chi cho cả nhân tham dự				
2	- Người chủ trì	đồng/người/buổi	150.000	100.000	
	- Đại biểu tham dự theo thư mời	đồng/người/buổi	70.000	50.000	
VII	Chi hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân và cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp phục vụ cho hoạt động của Hội đồng nhân dân				
	Chi hỗ trợ tiền lễ phục cho đại biểu Hội đồng nhân dân				
1	Hỗ trợ tiền lễ phục cho đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/ngày	2.500.000	2.000.000	1.500.000
2	Hỗ trợ tiền trang phục cho cán bộ, công chức và người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân	đồng/người/ngày	2.000.000	1.500.000	1.000.000
VIII	Chi khác phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân				
	Chi độ chi đối với chuyên gia, cá nhân có liên quan để phục vụ hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân	đồng/bài	2000000		
2	Chi độ chi tổng kết nhiệm kỳ và tặng quà				
	- Chi Hội nghị tổng kết nhiệm kỳ				
	Chi độ chi tổng kết nhiệm kỳ và tặng quà				
	- Chi tặng quà lưu niệm cho đại biểu Hội đồng nhân dân. Cán bộ, công chức và người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân	đồng/phần quà	1.000.000	700.000	500.000
	Chi độ chi tổng kết nhiệm kỳ và tặng quà lưu niệm cho cán bộ, công chức và người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân	đồng/người	1.000.000 nghỉ hưu 500.000; công tác; chuyên	700.000 nghỉ hưu 400.000; công tác; chuyên	500.000 nghỉ hưu 200.000; công tác; chuyên
3	Cán bộ, công chức và người lao động công tác trực tiếp phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân khi chuyển công tác sang cơ quan khác, nghỉ hưu được tặng quà lưu niệm				



4	Chi phục vụ hoạt động đối ngoại				
	- Mức chi tăng qua đoàn đi công tác nước ngoài hoặc nước ngoài vào tỉnh				
	- Trường đoàn là Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh	đồng/đoàn	8.000.000		
	- Trường đoàn là Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh	đồng/đoàn	4.000.000		
5	Chế độ tham hỏi trợ cấp				
5.1	Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân				
	- Tham hỏi đại biểu đương nhiệm và nguyên là đại biểu Hội đồng nhân dân bị bệnh	đồng/lần	tối đa không quá 500.000		
	- Trợ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân mắc bệnh hiểm nghèo (không quá 2 lần/năm)	đồng/lần	tối đa không quá 3.000.000		
	- Trợ cấp cho gia đình đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm, nguyên là Thường trực và lãnh đạo các Ban chuyên môn Hội đồng nhân dân; cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng); cha, mẹ chồng (vợ) từ trần	đồng	tối đa không quá 1.000.000		
5.2	Đối với cán bộ, công chức và người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân được áp dụng như mức chi đối với đại biểu Hội đồng nhân dân				
6	Chi tiền quả cho gia đình chính sách; tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong lao động, sản xuất, có đóng góp cho hoạt động của Hội đồng nhân dân; gia đình, cá nhân đại biểu Hội đồng nhân dân gặp rủi ro do thiên tai; các tập thể thuộc diện chính sách xã hội như: trải điều dưỡng thường, bệnh binh; trải trẻ mồ côi, người khuyết tật; thường dân tộc nội trú; các đơn vị bộ đội, công an ở biên giới, hải đảo,...	đồng/Phần quả	tối đa 1.500.000	tối đa 1.000.000	tối đa 500.000
		đồng/Phần quả	tối đa 500.000	tối đa 300.000	tối đa 200.000
7	Đại biểu Hội đồng nhân dân kiểm nhiệm chức danh Tô trường Tô đại biểu được hỗ trợ hàng tháng				0,1 lần lương tối thiểu